



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8.146.848	6.911.704
II.	Tiền gửi tại NHNN		24.855.833	23.167.119
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		129.708.014	131.359.620
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		122.644.254	126.352.454
2.	Cho vay các TCTD khác		7.063.760	5.007.166
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	2.474.983	1.851.263
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.474.983	1.851.263
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	469.712	281.166
VI.	Cho vay khách hàng		912.464.202	843.102.654
1.	Cho vay khách hàng	3	925.252.830	855.912.638
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(12.788.628)	(12.809.984)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	103.346.746	100.572.703
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		95.855.956	87.243.509
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		15.367.993	16.013.551
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(7.877.203)	(2.684.357)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	5.751.782	6.449.775
1.	Đầu tư vào công ty con		4.040.032	4.590.032
2.	Vốn góp liên doanh		1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	170.955
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X.	Tài sản cố định		10.793.632	10.764.514
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.314.789	6.090.006
a.	Nguyên giá TSCĐ		14.577.971	13.699.399
b.	Hao mòn TSCĐ		(8.263.182)	(7.609.393)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.478.843	4.674.508
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.172.117	6.148.803
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.693.274)	(1.474.295)
XI.	Tài sản Có khác		30.530.512	30.187.277
1.	Các khoản phải thu		21.088.360	20.720.722
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.498.602	6.436.905
3.	Tài sản Có khác		2.943.708	3.029.808
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.228.542.264	1.154.647.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	70.602.893	62.600.159
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	106.799.400	108.751.130
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		80.760.381	72.059.742
2.	Vay các TCTD khác		26.039.019	36.691.388
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	889.792.714	824.345.711
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		5.775.899	5.934.029
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	56.966.353	46.016.359
VII.	Các khoản nợ khác		24.302.653	41.979.114
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		17.710.303	15.701.863
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	6.592.350	26.277.251
3.	Dự phòng rủi ro khác	11	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.154.239.912	1.089.626.502
VIII.	Vốn và các quỹ	13	74.302.352	65.021.293
1	Vốn của TCID		46.203.873	46.203.873
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCB			
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		9.218.538	7.828.895
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.879.941	10.988.525
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.228.542.264	1.154.647.795

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
			năm 2019	năm 2018
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	526.118	3.058.616
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	190.185.460	167.327.100
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		4.525.641	2.507.667
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		4.741.892	2.724.166
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		180.917.927	162.095.267
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang			
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	34.468.529	52.923.328
5.	Bảo lãnh khác	21	51.482.054	57.526.733
6.	Các cam kết khác	21	20.798.816	37.414.889

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2020

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	21.641.436	18.347.589	81.797.224	72.982.002
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	12.983.301	18.240.600	49.149.250	51.495.825
I.	Thu nhập lãi thuần		8.658.135	106.989	32.647.974	21.486.177
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.691.821	1.209.187	5.735.987	4.212.848
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		888.736	670.836	2.362.494	2.082.901
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		803.085	538.351	3.373.493	2.129.947
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		351.201	174.997	1.518.840	686.847
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	97.096	(37.317)	431.979	242.101
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	(571.905)	114.141	(790.867)	213.810
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		772.889	662.686	1.997.334	2.749.980
6.	Chi phí hoạt động khác		338.945	383.387	801.557	967.149
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		433.944	279.299	1.195.777	1.782.831
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	1.388	98.000	745.368	532.542
VIII.	Chi phí hoạt động	19	4.542.553	2.801.593	14.738.580	13.137.489
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.230.391	(1.527.133)	24.383.984	13.936.766
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.061.185	(515.607)	12.928.207	7.743.247
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.169.206	(1.011.526)	11.455.777	6.193.519
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		637.770	(210.660)	2.176.686	1.139.602

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				(trình bày lại)		(trình bày lại)
XII.	Chi phí thuế TNDN		637.770	(210.660)	2.176.686	1.139.602
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.531.436	(800.866)	9.279.091	5.053.917

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		81.832.354	80.975.589
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(47.122.181)	(47.947.659)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.315.005	2.122.683
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		326.124	1.142.758
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(142.188)	70.245
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.304.723	1.944.503
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(13.512.603)	(13.838.356)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.360.313)	(1.435.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			24.640.921	23.033.852
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(87.766.893)	(58.442.084)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.056.594)	1.485.958
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.795.083	25.845.427
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(188.546)	247.596
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(73.699.210)	(72.836.662)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(8.590.545)	(2.673.623)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(5.027.081)	(10.510.780)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			61.285.055	59.801.180
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		8.002.734	47.393.260
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.951.730)	(3.304.584)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		65.447.003	71.776.176
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		10.949.994	23.514.586
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(158.130)	(430.129)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(21.002.596)	(79.148.129)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(2.220)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.840.917)	24.392.948

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(521.696)	(991.909)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		387.449	6.066
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(251.423)	(5.037)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	-
7			-	-
	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		854.905	-
8				
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		588.456	532.542
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.057.691	(458.338)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
2			-	-
	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
3			-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(783.226)	23.934.610
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		156.431.277	132.496.563
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(1.116)	104

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	20	155.646.935	156.431.277

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Hồng Vân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.045.560.000 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35,54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2014-2019 được bầu ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết 568//NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018; Nhiệm kỳ 2019-2024 được bầu ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết 118/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/4/2019).
Ông Trần Minh Bình	Thành viên (được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 từ ngày 8/12/2018 tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Cát Quang Dương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 24/7/2014; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 17/04/2017; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Hideaki Takase	Thành viên (bầu bổ sung HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 21/04/2018; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Trần Văn Tần	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Ông Trần Minh Đức	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019)
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019).
Bà Nguyễn Thị Anh Thu	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc Kiểm Giám đốc Khối Tài Chính (Theo Giấy ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 18/12/2018)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có một (01) IIội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện (VPĐD) tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân sự, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	1.000 tỷ đồng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009	Thị trường chứng khoán	1.064,4 tỷ đồng	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	120 tỷ đồng	100%
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm - Ngân	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-	Bảo hiểm phi nhân thọ	666.7 tỷ đồng	73.4%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

hàng TMCP Công thương Việt Nam	KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12/12/2002			
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	200 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010	Quản lý quỹ	500 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	50 tỷ đồng	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	1.166 tỷ đồng	100%

Công ty liên doanh

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992).	Tài chính ngân hàng	193.000.000 USD	50%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 31/12/2019 là: 22.331 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018)

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh

- Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính chênh lệch so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính lớn hơn hoặc bằng 1% thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính để chuyển đổi.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

· Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về việc cho vay của tổ chức tín dụng, với các quy định về nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ vay, lãi suất cho vay tại ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để kinh doanh, tiêu dùng, sinh hoạt; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

- **Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

-Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng thực hiện phân loại trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào loại Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

‡ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà NH đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

+ Bảo lãnh là các cam kết không hủy ngang mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của khách hàng trong giao dịch với một bên thứ ba (Bên nhận bảo lãnh), theo đó Vietinbank cam kết sẽ thực hiện thay nghĩa vụ tài chính của khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh. Cam kết bảo lãnh gồm các loại sau: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Thư tín dụng là cam kết không hủy ngang bằng văn bản của ngân hàng phát hành, theo yêu cầu của khách hàng, cam kết thanh toán/chấp nhận thanh toán cho người thụ hưởng khi người thụ hưởng xuất trình các chứng từ theo đúng quy định trong thư tín dụng.

- Rủi ro của giao dịch thư tín dụng: khi người hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với điều kiện và điều khoản của L/C, ngân hàng phát hành phải có trách nhiệm thanh toán ngay (đối với thư tín dụng trả ngay), thanh toán vào ngày đáo hạn (đối với thư tín dụng trả chậm). Nguồn tiền để thực hiện thanh toán: ký quỹ/vốn tự có/ngân hàng cho vay. Rủi ro xảy ra khi đến ngày thanh toán khách hàng không đủ tiền để thanh toán (trường hợp thanh toán bằng vốn tự có), ngân hàng phải yêu cầu khách hàng nhận nợ bắt buộc; hoặc trường hợp thanh toán bằng vốn vay: đến kỳ trả nợ khách hàng không thực hiện trả nợ được.

- Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

+ Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc

+ Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	2.474.983	1.851.263
- Chứng khoán Chính phủ	2.363.665	1.276.084
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	111.318	575.179
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.474.983	1.851.263

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán</i>	
	<i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2019		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	460.677	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	45.185	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	415.492	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	9.035	-
Tại ngày 31/12/2018		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	275.835	79.987
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	79.987
+ Cam kết mua kỳ hạn tiền tệ	-	-
+ Cam kết bán kỳ hạn tiền tệ	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	275.835	-
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đi	-	-
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đến	-	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	85.318	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	920.020.584	851.138.265
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.389.621	1.026.188
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	10.337	96.054
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	348.928	452.354
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.483.360	3.199.777
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	925.252.830	855.912.638

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>(trình bày lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	909.030.352	837.081.982
Nợ cần chú ý	5.563.111	5.176.885
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.944.632	2.131.824
Nợ nghi ngờ	1.517.753	1.984.285
Nợ có khả năng mất vốn	7.196.982	9.537.662
	925.252.830	855.912.638

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>(trình bày lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	533.784.301	484.073.046
Nợ trung hạn	59.551.204	68.177.014
Nợ dài hạn	331.917.325	303.662.578
	925.252.830	855.912.638

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng
Kỳ này (năm nay)			
Số dư đầu năm (01/01/2019)	6.553.390	6.256.594	12.809.984
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	163.950	8.405.239	8.569.189
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	(8.590.545)	(8.590.545)
Số dư cuối năm (31/12/2019)	6.717.340	6.071.288	12.788.628

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2018 đến hết 31/12/2018 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ trước (năm trước)			
Số dư đầu năm (01/01/2019)	5.760.739	2.327.122	8.087.861
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	792.651	4.159.424	4.952.075
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	(229.952)	(229.952)
Số dư cuối năm (31/12/2018) <i>(trình bày lại)</i>	6.553.390	6.256.594	12.809.984

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	94.570.672	86.792.053
Chứng khoán Nợ	95.479.341	86.844.607
- Chứng khoán Chính phủ	44.898.960	41.709.054
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	34.583.205	23.629.095
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	15.997.176	21.506.458
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>376.615</i>	<i>398.902</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	398.902
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(1.285.284)</i>	<i>(451.456)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.776.074	13.780.650
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>15.367.993</i>	<i>16.013.551</i>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.167.993	13.813.551
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(6.591.919)</i>	<i>(2.232.901)</i>
	103.346.746	100.572.703

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	4.040.032	4.590.032
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	170.955
	5.751.782	6.449.775

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Đầu tư vào công ty con:

Vốn góp tại công ty con	31/12/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	4.040.032	4.590.032

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Vốn góp liên doanh:

	31/12/2019			31/12/2018		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
		1.688.788			1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN	2.616.734	3.394.517
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.609.776	3.387.559
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay miễn tự đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
Tiền gửi của KBNN	67.986.159	59.205.642
	70.602.893	62.600.159

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	41.545.665	45.922.912
- Bằng VND	41.195.664	45.533.202
- Bằng vàng và ngoại tệ	350.001	389.710
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	39.214.715	26.136.830
- Bằng VND	35.646.997	24.462.300
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.567.718	1.674.530
Vay các TCTD khác	26.039.020	36.691.388
- Bằng VND	2.594.812	3.944.307
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	23.444.208	32.747.081
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
	106.799.400	108.751.130

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2019	31/12/2018
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	145.290.265	123.617.410
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	120.575.191	99.876.608
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	24.715.074	23.740.802
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	739.159.479	693.575.062
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	712.430.618	665.749.679
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	26.728.861	27.825.383
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.346.604	4.150.652
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.517.085	2.554.898
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	829.519	1.595.754
Tiền gửi ký quỹ	2.996.366	3.002.587
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	2.693.387	2.696.972
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	302.979	305.615
	889.792.714	824.345.711

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCC	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P. hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P. hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P. hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	197	-	-	-	-	197
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	166	5.450.000	19.450.890	-	24.901.056
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	-	32.065.100	-	-	32.065.100
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	197	166	37.515.100	19.450.890	-	56.966.353

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	(trình bày lại)	(trình bày lại)
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	17.710.303	15.701.863
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả	6.279.355	24.781.903
Các khoản phải trả nội bộ	2.137.736	1.698.789
Các khoản phải trả bên ngoài	4.141.619	23.083.114
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	312.995	1.495.348
Tổng cộng	24.302.653	41.979.114

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (trình bày lại) triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp	Số đã nộp	
		triệu đồng	triệu đồng	
Thuế GTGT	20.977	394.193	402.183	12.987
Thuế TNDN hiện hành	(210.660)	2.178.865	1.360.313	607.892
Các loại thuế khác	118.529	668.672	662.336	124.865
	(71.154)	3.241.730	2.424.832	745.744

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu năm (trình bày lại)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	5.211.287	927.909	2.220	6.136.976
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	2.617.608	463.954	-	3.081.562
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.988.525	9.279.091	1.387.675	18.879.941
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	65.021.293	10.670.954	1.389.895	74.302.352

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là trích quỹ năm 2019 của Ngân hàng.
- Giảm là số sử dụng quỹ để xử lý rủi ro trong kỳ.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là trích quỹ năm 2019 của Ngân hàng.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng: Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 31/12/2019.
- Số giảm: Là trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các nguyên nhân khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Tại 31/12/2019</u>	<u>Tại 31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2019	Năm 2018
	triệu đồng	(trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	3.094.131	2.230.777
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	71.110.751	60.875.113
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.373.415	8.777.005
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	644.324	649.319
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	574.603	449.788
	81.797.224	72.982.002

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2019	Năm 2018
	triệu đồng	(trình bày lại) triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	44.238.096	40.851.060
Trả lãi tiền vay	1.027.871	1.878.893
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.680.910	2.218.639
Chi phí hoạt động tín dụng khác	202.373	6.547.233
	49.149.250	51.495.825

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2019	Năm 2018
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	435.369	298.658
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.390)	(56.557)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	431.979	242.101

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.218	102.247
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(257)	(31.639)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(833.828)	143.202
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(790.867)	213.810

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư	156.912	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	588.456	532.542
	745.368	532.542

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 (trình bày lại) triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.524	23.853
Chi phí cho nhân viên:	9.030.030	7.011.032
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	7.419.278	5.515.510
- Các khoản chi đóng góp theo lương	530.967	527.289
- Chi trợ cấp	2.994	14.267
- Khác	1.076.791	953.966
Chi về tài sản :	2.210.981	2.322.571
- Khấu hao tài sản cố định	952.240	1.021.001
- Chi khác về TSCĐ	1.258.741	1.301.570
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.819.158	3.151.743
Trong đó:		
- Công tác phí	148.039	200.858
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	30.755	50.495
- Chi khác	2.640.364	2.900.390
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	660.887	628.290
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
	14.738.580	13.137.489

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.146.848	6.911.704
Tiền gửi tại NIINN	24.855.833	23.167.119
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	60.000.469	68.610.799
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	62.643.785	57.741.655
	155.646.935	156.431.277

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	86.476.701	113.508.677
Cam kết bảo lãnh vay vốn	526.118	3.058.616
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.468.529	52.923.328
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	51.482.054	57.526.733
Các cam kết đưa ra	210.984.276	204.741.989
Cam kết giao dịch hối đoái	190.185.460	167.327.100
Cam kết khác	20.798.816	37.414.889
	297.460.977	318.250.666

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	1.688.714
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(777.783)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	4.020.085
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	4.013

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan cuối kỳ tại thời điểm lập báo cáo

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	24.855.833	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	2.616.734
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	8.060.720
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.015.808	-

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		198.405
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	97.350
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		316.940
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	1.345.000	213.933
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		19.056
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	23.690
Công ty Chuyển tiền toán cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	228.604
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của/tại NHCT	913.772	8.409

24. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i>
Trong nước	929.134.284	1.037.535.103	86.407.609	469.712	113.698.932
Nước ngoài	3.182.306	1.004.151	69.092	-	-
Tổng	932.316.590	1.038.539.254	86.476.701	469.712	113.698.932

25. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Vietinbank Quý IV năm 2019 đạt 2.531 tỷ đồng, được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2018 (Quý IV/2018 lỗ 801 tỷ đồng).

Nguyên nhân do trong năm 2019, Vietinbank tập trung tăng trưởng có chọn lọc, ưu tiên các khách hàng và phân khúc khách hàng có hiệu quả sinh lời cao hơn. Đồng thời, ngân hàng tiếp tục thực hiện định hướng chuyển dịch cơ cấu thu nhập, tăng mạnh thu nhập ngoài lãi thông qua nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ thanh toán, đi kèm với kiểm soát tốt chi phí tập trung vào cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động nên kết quả kinh doanh Quý IV/2019 đã có nhiều cải thiện đáng kể so với cùng kỳ (quý IV năm 2018), cụ thể: Thu nhập lãi thuần tăng 8.551 tỷ; lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 265 tỷ; lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 176 tỷ; cùng với tận dụng các cơ hội hiện thực hóa lợi nhuận nên lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh cũng tăng 134 tỷ so với cùng kỳ năm 2018.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...) và thực hiện các quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 sớm hơn toàn thị trường. Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Trong năm 2019, Ngân hàng tiếp tục triển khai các dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Chương trình Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của Ngân hàng được xây dựng chi tiết theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ chất lượng nợ và kế hoạch tái chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm, giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

26.1. Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tài sản Có khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013 NHCT đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và liên tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Rủi ro lãi suất ngày 31/12/2019

Không chịu lãi	Quá hạn					Trong hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	Từ 05 năm	Tổng			
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.146.848
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.855.833	-	-	-	-	-	-	-	-	24.855.833
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	103.182.157	24.745.857	1.268.000	512.000	-	-	-	-	-	129.708.014
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.474.983	-	-	-	-	-	-	-	-	2.474.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	469.712	-	-	-	-	-	-	-	-	469.712
Cho vay khách hàng (*)	10.659.367	5.563.111	375.793.820	256.638.067	209.203.643	56.438.620	9.660.034	1.296.167	925.252.830			
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.524.144	9.067.000	6.560.000	1.945.000	56.869.519	22.881.671	111.223.949			
Cấp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	5.751.782			
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	10.793.632			
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	30.530.673			
Tổng tài sản	10.659.367	5.563.111	510.300.650	290.450.923	217.031.643	68.895.620	66.529.553	24.177.838	1.249.208.253			
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	41.858.341	27.015.097	637.176	1.092.279	-	-	70.602.893			
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	78.854.771	20.472.252	5.996.082	1.435.670	40.625	-	106.799.400			
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	381.143.560	177.027.098	156.949.271	164.298.229	10.270.793	103.762	889.792.714			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.212.000	1.668.024	-	2.895.875	-	5.775.899			
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.900.000	2.001.253	30.065.100	-	56.966.353			
Các khoản nợ khác	24.302.653	-	-	-	-	-	-	-	24.302.653			
Tổng nợ phải trả	24.302.653	-	501.856.672	225.726.447	190.150.553	1.68.827.431	43.272.393	103.762	1.154.239.912			
Mức chênh lệch ròng	31.296.894	10.659.367	5.563.111	64.724.476	26.881.090	65.531.810	23.257.160	24.074.076	94.968.341			

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- ▶ Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.
- ▶ Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mỗi phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyên hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mỗi phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.
- ▶ Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.
- ▶ Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.
- ▶ Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

Rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2019

	Trong hạn						Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.146.848	-	-	-	-	8.146.848
Tiền gửi tại NHNN	-	24.855.833	-	-	-	-	24.855.833
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các	-	103.182.157	24.745.857	1.780.000	-	-	129.708.014
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.474.983	-	-	-	-	2.474.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các	-	469.712	-	-	-	-	469.712
Cho vay khách hàng (*)	10.659.357	5.563.111	190.682.952	319.961.147	136.977.017	211.260.367	925.252.830
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.509.572	2.366.000	15.045.717	66.355.374	24.947.286	111.223.949
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	5.751.782	5.751.782
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	10.793.632	10.793.632
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	30.530.570	30.530.570
Tổng tài sản	10.659.357	5.563.111	217.794.808	336.786.865	203.332.391	283.283.737	1.249.208.253
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	41.858.341	27.015.097	1.729.455	-	-	70.602.893
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	78.557.058	20.352.962	6.110.970	1.648.214	130.195	106.799.400
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	186.609.548	208.742.454	399.458.514	94.232.639	749.559	889.792.714
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.895.875	2.880.324	5.775.899
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	24.900.000	2.001.253	30.065.100	56.966.353
Các khoản nợ khác	-	8.822.083	3.543.217	6.055.955	5.350.848	530.551	24.302.653
Tổng nợ phải trả	-	315.847.029	259.653.731	438.254.894	106.128.829	34.355.429	1.154.239.912
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	10.659.357	5.563.111	(41.858.922)	(101.468.029)	97.203.562	248.928.308	94.968.341

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2019 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 đến hết 31/12/2019

26.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo đồng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư vào Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Rủi ro tiền tệ ngày 31/12/2019

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	128.332	640.240	7.325.093	53.183	8.146.848
Tiền gửi tại NHNN	-	3.654.392	21.201.441	-	24.855.833
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	253.603	31.604.416	95.953.511	1.896.484	129.708.014
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.474.983	-	2.474.983
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	469.712	-	469.712
Cho vay khách hàng (*)	135.347	68.969.384	856.148.099	-	925.252.830
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	111.223.949	-	111.223.949
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	4.062.994	-	5.751.782
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	10.793.632	-	10.793.632
Tài sản Có khác (*)	2.112.791	12.619.796	15.301.028	497.055	30.530.670
Tổng tài sản	2.630.073	119.177.016	1.124.954.442	2.446.722	1.249.208.253
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	70.602.893	-	70.602.893
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	221.151	26.643.887	79.437.473	496.889	106.799.400
Tiền, vàng gửi của khách hàng	1.382.088	51.028.070	837.216.281	166.275	889.792.714
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	174.454	4.845.473	750.505	5.467	5.775.899
Phát hành giấy tờ có giá	-	876	56.965.477	-	56.966.353
Các khoản nợ khác	47.579	1.337.372	22.910.066	7.636	24.302.653
Vốn và các quỹ	-	-	74.302.352	-	74.302.352
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.825.272	83.855.678	1.142.185.047	676.267	1.228.542.264
Trạng thái tiền tệ nội bảng	804.801	35.321.338	(17.230.605)	1.770.455	20.665.989
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	804.801	35.321.338	(17.230.605)	1.770.455	20.665.989

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

27. Trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh lại số liệu đầu kỳ theo Kiểm toán Nhà nước

Số liệu đầu kỳ bằng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được điều chỉnh lại theo báo cáo kiểm toán Nhà nước và đã được công bố thông tin trên cổng thông tin của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 1196/HĐQT-NHCT2.1+11+47 ngày 28 tháng 11 năm 2019. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

27. Trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh lại số liệu đầu kỳ theo Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2018	Điều chỉnh
	Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	
Cho vay khách hàng	843.102.654	843.154.235	(51.581)
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(12.809.984)	(12.758.403)	(51.581)
Tài sản cố định	10.764.514	10.739.189	25.325
Tài sản cố định hữu hình	6.090.006	6.088.666	1.340
Nguyên giá TSCĐ	13.699.399	13.704.944	(5.545)
Hao mòn TSCĐ	(7.609.393)	(7.616.278)	6.885
Tài sản cố định vô hình	4.674.508	4.650.523	23.985
Nguyên giá TSCĐ	6.148.803	6.125.777	23.026
Hao mòn TSCĐ	(1.474.295)	(1.475.254)	959
Tài sản Có khác	30.187.277	30.318.087	(130.810)
Các khoản phải thu	20.720.722	20.546.824	173.898
Các khoản lãi, phí phải thu	6.436.905	6.744.794	(307.889)
Tài sản Có khác	3.029.808	3.026.627	3.181
TỔNG TÀI SẢN	1.154.647.795	1.154.804.861	(157.066)

Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2018	Điều chỉnh
	Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	
Các khoản nợ khác	41.979.114	41.996.881	(17.767)
Các khoản phải trả và công nợ khác	26.277.251	26.295.018	(17.767)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.089.626.502	1.089.644.269	(17.767)
Vốn và các quỹ	65.021.293	65.160.592	(139.299)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.988.525	11.127.824	(139.299)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.154.647.795	1.154.804.861	(157.066)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

27. Trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh lại số liệu đầu kỳ theo Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2018 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	72.982.002	73.289.334	(307.332)
Thu nhập lãi thuần	21.486.177	21.793.509	(307.332)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.212.848	4.213.470	(622)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.129.947	2.130.569	(622)
Thu nhập từ hoạt động khác	2.749.980	2.739.955	10.025
Chi phí hoạt động khác	967.149	966.664	485
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.782.831	1.773.291	9.540
Chi phí hoạt động	13.137.489	13.315.585	(178.096)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.936.766	14.057.084	(120.318)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.743.247	7.691.666	51.581
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.193.519	6.365.418	(171.899)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.139.602	1.172.204	(32.602)
Chi phí thuế TNDN	1.139.602	1.172.204	(32.602)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.053.917	5.193.214	(139.297)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2019	31/12/2018
	đồng	đồng
USD	23.167	23.195
EUR	26.164	26.587
GBP	30.450	29.537
CHF	23.938	23.544
JPY	213,52	210,69
SGD	17.265	17.023
CAD	17.874	17.034
AUD	16.350	16.392
NZD	15.598	16.364
THB	748,09	715,47
SEK	2.480	2.589
NOK	2.635	2.667
DKK	3.492	3.552
HKD	2.933	2.962
CNY	3.326	3.372
KRW	20,46	21,08
LAK	2,82	2,74
MYR	5.329	5.329

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân